

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BẢO VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BẢO VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAO VIET TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BAO VIET TECH CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108606131

**3. Ngày thành lập:** 29/01/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 27, ngõ 785 Trương Định, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0901288116

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                        | 5629     |
| 2.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                     | 5630     |
| 3.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất<br>- Thiết kế nội thất và vật liệu nội thất dân dụng | 7410     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Thi công xây dựng công trình                                                                                    | 4390     |
| 5.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                | 4101     |
| 6.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                          | 4102     |
| 7.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                    | 4211     |
| 8.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                     | 4212     |
| 9.  | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                           | 2811     |
| 10. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                         | 4221     |
| 11. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                              | 4222     |
| 12. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                               | 4223     |
| 13. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                | 4229     |
| 14. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                         | 4291     |
| 15. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                   | 2812     |

|     |                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                            | 2813        |
| 17. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                          | 2814        |
| 18. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                | 2815        |
| 19. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                             | 2816        |
| 20. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                         | 2817        |
| 21. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                 | 2818        |
| 22. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                          | 2819        |
| 23. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                | 2821        |
| 24. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                         | 2822        |
| 25. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                | 2823        |
| 26. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                 | 2824        |
| 27. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                  | 2825        |
| 28. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                 | 2826        |
| 29. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                         | 2829        |
| 30. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                       | 3290        |
| 31. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                            | 3312        |
| 32. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                | 3319        |
| 33. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                    | 4652        |
| 34. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                       | 4292        |
| 35. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                 | 4293        |
| 36. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                            | 4299        |
| 37. | Phá dỡ                                                                                                                | 4311        |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                     | 4312        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                 | 4321        |
| 40. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                               | 3320        |
| 41. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                   | 4651        |
| 42. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                | 4653        |
| 43. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                 | 4322        |
| 44. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                        | 4329        |
| 45. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                        | 4330        |
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                       | 4659(Chính) |
| 47. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                | 4741        |
| 48. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                    | 4719        |
| 49. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát karaoke, vũ trường) | 5610        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                            | 5621 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: DU' ĐÌNH KHÁNH

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 28/07/1990

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 112403184

Ngày cấp: 12/04/2007

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Đồng Tiến, Xã Phương Dục, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 3, ngách 31, ngõ 250 Tân Mai, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: DƯ' ĐÌNH KHÁNH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 28/07/1990

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 112403184

Ngày cấp: 12/04/2007

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Đồng Tiến, Xã Phương Dục, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Số 3, ngách 31, ngõ 250 Tân Mai, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội